

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	8
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp

#### Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30.6.2016) Thành viên (từ nhiệm ngày 30.6.2016)
Ông Phạm Lâm Triều	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Trần Minh Hảo	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23.5.2016)
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23.5.2016)
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc dự án
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc các vùng nuôi
Bà Trương Tuyết Phương	Giám đốc mua hàng (từ nhiệm ngày 1.6.2016)

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23.5.2016)
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 23.5.2016)

#### Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

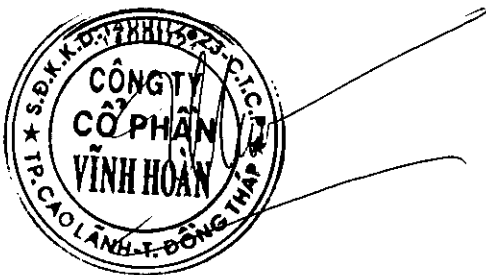
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Mai Minh Trang  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2016-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5555  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.504.215.677.759</b>	<b>2.847.043.514.890</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>375.744.798.446</b>	<b>296.092.552.290</b>
111	Tiền		235.687.798.446	296.092.552.290
112	Các khoản tương đương tiền		140.057.000.000	-
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4(a)</b>	<b>530.385.080.092</b>	<b>251.008.141</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		530.385.080.092	251.008.141
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.281.803.068.112</b>	<b>1.187.504.442.185</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.043.702.380.113	978.387.095.828
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	222.575.040.567	175.563.286.944
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	17.671.355.558	35.699.767.539
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.145.708.126)	(2.145.708.126)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.251.698.040.291</b>	<b>1.299.754.002.665</b>
141	Hàng tồn kho		1.307.525.815.507	1.363.740.839.384
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(55.827.775.216)	(63.986.836.719)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>64.584.690.818</b>	<b>63.441.509.609</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.433.321.413	4.441.250.870
152	Thuế GTGT được khấu trừ		55.435.820.916	58.034.411.228
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.715.548.489	965.847.511
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.624.375.723.299</b>	<b>1.509.919.445.197</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.167.461.625</b>	<b>3.512.575.108</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	2.309.113.483
216	Phải thu dài hạn khác		1.167.461.625	1.203.461.625
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.061.831.237.402</b>	<b>1.051.686.134.111</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	953.733.365.129	942.551.326.564
222	Nguyên giá		1.678.971.324.905	1.606.171.767.565
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(725.237.959.776)	(663.620.441.001)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	108.097.872.273	109.134.807.547
228	Nguyên giá		121.381.088.681	121.192.243.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.283.216.408)	(12.057.435.834)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>358.395.191.639</b>	<b>261.217.088.605</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	358.395.191.639	261.217.088.605
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4(b)</b>	<b>17.275.069.978</b>	<b>12.644.137.246</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.275.069.978	19.547.729.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(6.903.592.732)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>185.706.762.655</b>	<b>180.859.510.127</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	97.599.587.901	99.291.291.228
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12	11.738.044.757	475.225.190
269	Lợi thế thương mại	13	76.369.129.997	81.092.993.709
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.128.591.401.058</b>	<b>4.356.962.960.087</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			Tại ngày 30.6.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.876.106.510.137</b>	<b>2.267.633.647.956</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.357.939.410.154</b>	<b>1.818.696.711.591</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	154.896.818.069	198.967.217.140
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.396.052.360	12.753.882.180
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	67.593.660.127	36.880.926.693
314	Phải trả người lao động		86.192.325.192	102.021.990.107
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.217.756.359	8.787.501.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	177.118.081.766	30.245.351.461
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.714.344.585.478	1.333.672.541.156
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	67.450.023.777	43.100.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	60.730.107.026	52.267.301.526
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>518.167.099.983</b>	<b>448.936.936.365</b>
338	Vay dài hạn	18(b)	498.199.244.669	438.485.251.553
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	12.332.415.314	10.451.684.812
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.635.440.000	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.252.484.890.921</b>	<b>2.089.329.312.131</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>2.252.484.890.921</b>	<b>2.089.329.312.131</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	22	(3.015.672.745)	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	90.625.623	97.965.256
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	1.103.325.788.951	936.410.386.828
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		777.957.562.328	613.852.104.651
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		325.368.226.623	322.558.282.177
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22,23	11.634.974.447	12.371.785.402
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.128.591.401.058</b>	<b>4.356.962.960.087</b>

*thura*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VNĐ	2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.732.065.942.770	3.215.377.462.456
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.792.749.586)	(7.367.889.409)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.681.273.193.184	3.208.009.573.047
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.075.791.648.080)	(2.795.970.204.134)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	605.481.545.104	412.039.368.913
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.290.295.883	72.625.427.046
22	Chi phí tài chính	(55.502.363.370)	(72.078.922.681)
23	• Trong đó: Chi phí lãi vay	(36.402.421.678)	(7.583.152.092)
25	Chi phí bán hàng	(143.457.406.810)	(117.241.833.563)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(53.161.294.558)	(62.797.795.578)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	381.650.776.249	232.546.244.137
31	Thu nhập khác	7.689.221.955	1.881.363.970
32	Chi phí khác	(8.439.671.524)	(3.137.688.071)
40	Lỗ khác	(750.449.569)	(1.256.324.101)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	380.900.326.680	231.289.920.036
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(65.651.000.077)	(35.726.253.098)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	9.382.089.065	(4.542.573.500)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	324.631.415.668	191.021.093.438
	<b>Phân bổ cho:</b>		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	325.368.226.623	191.937.311.464
62	Phần thuộc cổ đông không kiểm soát	(736.810.955)	(916.218.026)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.415	1.969
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.415	1.969

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VNĐ	2015 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	380.900.326.680	231.289.920.036
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	68.973.436.418	69.434.459.353
03	Các khoản dự phòng	16.922.809.542	15.345.356.206
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.082.880.302)	15.898.667.713
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.860.373.822)	(26.934.575.571)
06	Chi phí lãi vay	30 36.402.421.678	7.583.152.092
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	4.723.863.711
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>491.255.740.194</b>	<b>317.340.843.540</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(123.683.232.200)	(63.560.570.450)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	56.215.023.877	(355.400.712.929)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	(53.545.816.977)	(30.957.327.077)
12	Tăng chi phí trả trước	(300.367.216)	(2.010.343.926)
14	Tiền lãi vay đã trả	(37.094.337.202)	(14.206.635.321)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (32.635.949.148)	(29.374.258.972)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.538.394.500)	(65.845.983.379)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>288.672.666.828</b>	<b>(244.014.988.514)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(151.065.566.364)	(108.455.252.413)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.496.436.364	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(530.134.071.951)	-
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.172.420.052	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(512.830.000)	(3.382.611.404)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.960.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lãi ứng trước	3.359.826.600	1.963.706.065
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(645.723.785.299)</b>	<b>(109.874.157.752)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(3.015.672.745)	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	18 2.680.345.680.550	4.812.129.524.826
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (2.239.959.643.112)	(4.512.418.742.689)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	1.010.307.660
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>437.370.364.693</b>	<b>300.721.089.797</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>80.319.246.222</b>	<b>(53.168.056.469)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 296.092.552.290	89.237.664.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(667.000.066)	14.055.218
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 375.744.798.446</b>	<b>36.083.663.312</b>

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 37.

*Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



*Nguyễn Ngô Vi Tâm*  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 7 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2016	31.12.2015
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 3	Chưa hoạt động	Cụm công nghiệp Trường Xuân, Ấp 4, Xã Trường Xuân, Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Hậu Giang	Chưa hoạt động	Áp Mùa Xuân, Xã Tân Phước Hưng, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang	100%	100%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	85%	85%
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2016	31.12.2015
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	No.3 Raffles Place#06-01 Bharat Building, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh mặt hàng thủy sản và thực phẩm chức năng	No.537 Northern Panyu Boulevard, Guangzhou City, Guangdong Province, P.R. China	100%	100%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ cố gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

*Cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ yếu là từ 20 đến 50 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.155.685.654	2.284.062.571
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.532.112.792	293.808.489.719
Các khoản tương đương tiền (*)	140.057.000.000	-
	<u>375.744.798.446</u>	<u>296.092.552.290</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30.6.2016</b>		<b>31.12.2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	530.385.080.092	530.385.080.092	251.008.141	251.008.141

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	15.977.340.000	-	18.250.000.000	(6.903.592.732)
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
	<u>17.275.069.978</u>	<u>-</u>	<u>19.547.729.978</u>	<u>(6.903.592.732)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tập đoàn chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Các bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	248.134.962	631.302.336
Các bên thứ ba (*)	1.043.454.245.151	977.755.793.492
	<u>1.043.702.380.113</u>	<u>978.387.095.828</u>

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	<u>766.178.707.492</u>	<u>813.282.054.485</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 194.862.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 tại ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.145.708.126 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm và không thể thu hồi. Tập đoàn đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	34.539.823.810	34.105.336.310
Các bên thứ ba (*)	188.035.216.757	141.457.950.634
	<u>222.575.040.567</u>	<u>175.563.286.944</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	<b>30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Nutrawell (USA)	59.086.752.400	-
Công ty TNHH thiết bị lạnh và cách nhiệt TST	31.241.131.799	21.656.811.691
Công ty TNHH cơ nhiệt Á Châu	23.053.596.000	9.068.544.000
Ông Trần Văn Xường	13.549.846.600	14.528.132.200
Công ty Cổ phần Việt An	8.516.378.843	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	-	26.174.510.000
	<u>-</u>	<u>26.174.510.000</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	842.291.033	532.702.902
Lãi tiền gửi phải thu	5.134.278.542	-
Tạm ứng	3.410.963.374	27.247.285.570
Phải thu khác	8.283.822.609	7.919.779.067
	<u>17.671.355.558</u>	<u>35.699.767.539</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

## 8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng gửi đi bán	-	-	8.000.965.141	-
Nguyên vật liệu	79.505.782.787	-	74.564.312.624	-
Công cụ, dụng cụ	12.255.845.623	-	8.154.634.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	767.615.122.255	-	795.921.774.926	-
Thành phẩm	439.514.979.789	(55.827.775.216)	476.134.366.927	(63.986.836.719)
Hàng hóa	8.634.085.053	-	964.785.087	-
	<u>1.307.525.815.507</u>	<u>(55.827.775.216)</u>	<u>1.363.740.839.384</u>	<u>(63.986.836.719)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 194.862.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 tại ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	63.986.836.719	55.038.519.478
Tăng dự phòng	5.888.430.000	8.948.317.241
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng	(14.047.491.503)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>55.827.775.216</u>	<u>63.986.836.719</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	620.586.670.871	902.749.409.018	55.905.137.675	7.073.642.842	19.856.907.159	<b>1.606.171.767.565</b>
Mua trong kỳ	1.837.955.271	8.066.456.364	5.217.608.167	3.245.199.727	-	<b>18.367.219.529</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	10.634.695.781	43.693.056.358 (813.911.110)	305.000.000 (1.722.529.931)	184.916.843	2.151.109.870	<b>56.968.778.852</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	<b>(2.536.441.041)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>633.059.321.923</u>	<u>953.695.010.630</u>	<u>59.705.215.911</u>	<u>10.503.759.412</u>	<u>22.008.017.029</u>	<u><b>1.678.971.324.905</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	200.536.384.736	429.487.219.843	17.903.679.140	3.958.604.557	11.734.552.725	<b>663.620.441.001</b>
Khấu hao trong kỳ	25.467.049.059	32.100.047.739 (23.844.443)	3.833.452.206 (1.382.428.914)	578.466.349	1.044.776.779	<b>63.023.792.132</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	<b>(1.406.273.357)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>226.003.433.795</u>	<u>461.563.423.139</u>	<u>20.354.702.432</u>	<u>4.537.070.906</u>	<u>12.779.329.504</u>	<u><b>725.237.959.776</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>420.050.286.135</u>	<u>473.262.189.175</u>	<u>38.001.458.535</u>	<u>3.115.038.285</u>	<u>8.122.354.434</u>	<u><b>942.551.326.564</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>407.055.888.128</u>	<u>492.131.587.491</u>	<u>39.350.513.479</u>	<u>5.966.688.506</u>	<u>9.228.687.525</u>	<u><b>953.733.365.129</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 452.430.438.988 đồng (2015: 370.645.619.035 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 331.939.634.348 đồng (2015: 315.332.208.594 đồng).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	120.217.201.611	975.041.770	<b>121.192.243.381</b>
Mua trong kỳ	-	188.845.300	<b>188.845.300</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	120.217.201.611	1.163.887.070	<b>121.381.088.681</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.316.859.648	740.576.186	<b>12.057.435.834</b>
Khấu hao trong kỳ	1.180.383.432	45.397.142	<b>1.225.780.574</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.497.243.080	785.973.328	<b>13.283.216.408</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	108.900.341.963	234.465.584	<b>109.134.807.547</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	107.719.958.531	377.913.742	<b>108.097.872.273</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 55.628.535.243 đồng (2015: 47.589.316.629 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.792.081.890 đồng (2015: 1.792.081.890 đồng.)

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	252.997.402.061	193.522.754.569
Xây dựng nhà xưởng mới	80.242.870.487	1.960.981.367
Chi phí cho các ao nuôi cá	11.033.225.455	7.821.117.471
Xây dựng cơ bản dở dang khác	14.121.693.636	57.912.235.198
	<hr/>	<hr/>
	358.395.191.639	261.217.088.605
	<hr/>	<hr/>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.575.960.550 đồng (năm 2015: 11.498.305.555 đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	261.217.088.605	134.252.806.600
Tăng	154.146.881.886	291.308.097.577
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(56.968.778.852)	(146.017.470.804)
Giảm khác	-	(18.326.344.768)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>358.395.191.639</u>	<u>261.217.088.605</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí đào ao và gia cố vùng nuôi	46.990.767.844	61.963.804.056
Chi phí đền bù để được thuê đất	19.021.974.975	19.217.406.300
Tiền thuê đất trả trước	18.610.364.077	5.018.299.213
Chi phí trước hoạt động	3.283.121.756	3.545.763.848
Khác	9.693.359.249	9.546.017.811
	<u>97.599.587.901</u>	<u>99.291.291.228</u>

**12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	475.225.190	4.050.170.875
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	11.262.819.567	(3.574.945.685)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.738.044.757</u>	<u>475.225.190</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng chống bán phá giá.

**12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	10.451.684.812	7.757.146.557
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	1.880.730.502	2.694.538.255
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.332.415.314</u>	<u>10.451.684.812</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2016 là 15% (2015: 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con như sau:

Năm/kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VNĐ	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VNĐ	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VNĐ
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012	Chưa quyết toán	(6.683.114.441)	-	(6.683.114.441)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	Chưa quyết toán	(14.395.978.801)	-	(14.395.978.801)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014	Chưa quyết toán	(19.360.497.434)	-	(19.360.497.434)
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	Chưa quyết toán	(30.074.572.814)	-	(30.074.572.814)
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	Chưa quyết toán	<u>(11.392.531.081)</u>	<u>-</u>	<u>(11.392.531.081)</u>

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty con này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

## 13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	81.092.993.709	90.540.721.132
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.723.863.712)	(9.447.727.423)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>76.369.129.997</u>	<u>81.092.993.709</u>

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Các bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.241.794.500	1.241.794.500	-	-
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	153.655.023.569	153.655.023.569	198.967.217.140	198.967.217.140
	<u>154.896.818.069</u>	<u>154.896.818.069</u>	<u>198.967.217.140</u>	<u>198.967.217.140</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả người bán:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Pilmico VHF	15.790.265.758	1.155.825.418
Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	11.119.334.245	24.196.911.213
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	513.332.350	14.380.004.380
Ông Trần Minh Triết	-	38.386.331.070
	<u></u>	<u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	65.306.672.931	32.291.805.081
Thuế thu nhập cá nhân	2.277.427.709	4.589.121.612
Thuế xuất, nhập khẩu	9.127.487	-
Các loại thuế khác	432.000	-
	<u>67.593.660.127</u>	<u>36.880.926.693</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	1.1.2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30.6.2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.291.805.081	65.650.816.998	(32.635.949.148)	65.306.672.931
Thuế thu nhập cá nhân	4.589.121.612	5.187.805.360	(7.499.499.263)	2.277.427.709

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí vận chuyển	11.126.945.926	1.771.053.876
Chi phí lãi vay	1.603.651.183	994.438.859
Khác	1.487.159.250	6.022.008.593
	<u>14.217.756.359</u>	<u>8.787.501.328</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	6.559.874.770	4.460.986.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 24)	138.538.317.250	85.492.750
Chi trả hộ	8.351.250.000	-
Các khoản phải trả khác	23.668.639.746	25.698.871.911
	<u>177.118.081.766</u>	<u>30.245.351.461</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

**18 CÁC KHOẢN VAY**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.714.344.585.478	1.714.344.585.478	1.333.672.541.156	1.333.672.541.156
Vay dài hạn ngân hàng (**)	498.199.244.669	498.199.244.669	438.485.251.553	438.485.251.553

**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Đã trả trong kỳ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30.6.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn					
ngân hàng	1.333.672.541.156	2.616.631.687.434	(2.239.959.643.112)	4.000.000.000	1.714.344.585.478
Vay dài hạn					
ngân hàng	438.485.251.553	63.713.993.116	-	(4.000.000.000)	498.199.244.669

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.401.950.267.868	1.134.333.304.339
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (ii)	203.788.372.610	144.205.865.862
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	97.850.000.000	21.950.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	10.755.945.000	28.083.370.955
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	-	5.100.000.000
	<u>1.714.344.585.478</u>	<u>1.333.672.541.156</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Tập đoàn, đáo hạn trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2016 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó trong đó có tài sản cố định thuộc thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty, toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy của Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (Thuyết minh 9).
- (ii) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Tập đoàn, đáo hạn trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2016 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá của Công ty (Thuyết minh 9).

**18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (iii) Đây là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam của Công ty, đáo hạn vào tháng 9 và tháng 10 năm 2016 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con, đáo hạn vào tháng 7 và tháng 9 năm 2016 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng cam kết bảo lãnh vay vốn của Công ty trị giá 10.000.000 USD.

(\*\*) Bao gồm các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, có thời gian vay từ 84 tháng đến 120 tháng, thời gian ân hạn từ 12 tháng đến 24 tháng. Lãi suất được qui định cụ thể như sau:

Khoản vay liên quan đến việc đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá, lãi suất cho vay trong hai năm đầu kể từ ngày giải ngân bằng trần lãi suất cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo qui định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2014 do bên cho vay công bố trong từng thời kỳ, thời hạn còn lại bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ do bên cho vay công bố công biên độ 2%/năm nhưng không cao hơn trần lãi suất cho vay nói trên

Khoản vay liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Vĩnh Hoàn 2, lãi suất cho vay theo lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam 12 tháng loại trả sau cộng biên độ 3,6%/năm nhưng không cao hơn trần lãi suất cho vay áp dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do bên cho vay công bố từng thời kỳ.

Khoản vay liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy sản xuất collagen, gelatin từ da cá tra, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng theo quyết định của Tổng Giám đốc bên cho vay cộng biên độ qui định theo từng thời kỳ nhưng không cao trần lãi suất cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo qui định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 13/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2014 do bên cho vay công bố trong từng thời kỳ.

Khoản vay liên quan đến xây dựng Nhà máy thủy sản Vạn Đức Tiền Giang – giai đoạn 2, lãi suất cho vay trong hai năm đầu là 6%/năm, thời hạn còn lại bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ do bên cho vay công bố cộng biên độ 2%/năm nhưng không cao hơn trần lãi suất cho vay trung dài hạn áp dụng đối với lĩnh vực chế biến cá tra xuất khẩu theo qui định tại Công văn 8062/NHNN-TD ngày 31/10/2014 do bên cho vay công bố trong từng thời kỳ.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, dự án đầu tư Nhà máy thủy sản Vạn Đức Tiền Giang – Giai đoạn 2 và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nhà máy sản xuất collagen, gelatin từ da cá tra thuộc công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen (Thuyết minh 9).



**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	52.267.301.526	57.347.843.544
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	20.000.000.000	20.012.814.000
Chi quỹ	(11.538.394.500)	(25.093.356.018)
Tặng khác	1.200.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.730.107.026</u>	<u>52.267.301.526</u>

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(102.060)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.301.883</u>	-	<u>92.403.943</u>	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	92.403.943	924.039.430.000	-	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	924.039.430.000	216.409.744.645	-	4.596.414.898	724.868.688.147	16.843.744.960	1.886.758.022.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	322.558.282.177	(1.725.595.908)	320.832.686.269
Chia cổ tức	-	-	-	-	(92.403.943.000)	-	(92.403.943.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.012.814.000)	-	(20.012.814.000)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	(4.596.414.898)	2.036.421.257	-	(2.559.993.641)
Đầu tư thêm vốn tại Công ty con	-	-	-	-	(636.247.753)	-	(636.247.753)
Khác	-	-	-	97.965.256	-	(2.746.363.650)	(2.648.398.394)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>216.409.744.645</b>	<b>-</b>	<b>97.965.256</b>	<b>936.410.386.828</b>	<b>12.371.785.402</b>	<b>2.089.329.312.131</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	325.368.226.623	(736.810.955)	324.631.415.668
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(138.452.824.500)	-	(138.452.824.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	-	-	(3.015.672.745)
Khác	-	-	-	(7.339.633)	-	-	(7.339.633)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>216.409.744.645</b>	<b>(3.015.672.745)</b>	<b>90.625.623</b>	<b>1.103.325.788.951</b>	<b>11.634.974.447</b>	<b>2.252.484.890.921</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2016, Tập đoàn quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền năm 2015 ở mức 15% (tương đương 138.554.884.500 đồng) và tạm ứng cổ tức năm 2016 ở mức 10% (tương đương 92.301.883.000 đồng). Trong đó, Tập đoàn đã tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2015 ở mức 10% (tương đương 92.403.943.000 đồng) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 6 năm 2015. Trong năm 2016, Tập đoàn đã chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2015 ở mức 5% và tạm ứng cổ tức năm 2016 ở mức 10% vào ngày 8 tháng 7 năm 2016.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2016, Tập đoàn đã tiến hành trích 20.000.000.000 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2015 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<b>30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	15.700.000.000	15.700.000.000
Phần lỗ được phân bổ	(4.065.025.553)	(3.328.214.598)
	<u>11.634.974.447</u>	<u>12.371.785.402</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	<b>Kỳ kế toán</b> <b>6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	12.371.785.402	16.843.744.960
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	(736.810.955)	(1.725.595.908)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	-	(2.746.363.650)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.634.974.447</u>	<u>12.371.785.402</u>

**24 CỔ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ kế toán</b> <b>6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2016</b> <b>VNĐ</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2015</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	85.492.750	52.953.825
Cổ tức chia trong kỳ/năm	138.452.824.500	92.403.943.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	-	(92.371.404.075)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17)	<u>138.538.317.250</u>	<u>85.492.750</u>

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2016</b>	<b>2015 (**)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	325.368.226.623	191.937.311.464
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	<u>315.368.226.623</u>	<u>181.937.311.464</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>92.335.529</u>	<u>92.403.943</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.415</u>	<u>1.969</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính dựa trên tỷ lệ phân bổ 50% của quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 đã được tính lại theo Thông tư 200 như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	191.937.311.464	(10.000.000.000)	181.937.311.464
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.403.943	-	92.403.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.077</u>		<u>1.969</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở Thuyết minh 39.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30.6.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
Đô la Mỹ ("USD")	9.921.675,93	12.814.557,33
Euro ("EUR")	568,01	6.750,13
Nhân dân Tệ ("CNY")	397.240,32	184.080,02
Yên Nhật ("JPY")	32.161	32.887
Đô la Singapore ("SGD")	133.359,15	2.813

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2016 VNĐ</b>	<b>2015 VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.029.287.830.732	2.585.695.557.924
Doanh thu bán phụ phẩm	499.148.016.906	432.554.338.932
Doanh thu bán hàng hóa	197.260.522.387	156.678.573.448
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.633.354.781	39.398.985.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	736.217.964	1.050.007.107
	<u>3.732.065.942.770</u>	<u>3.215.377.462.456</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(45.435.022.896)	(321.067.642)
Hàng bán bị trả lại	(5.357.726.690)	(7.046.821.767)
	<u>(50.792.749.586)</u>	<u>(7.367.889.409)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>3.681.273.193.184</b></u>	<u><b>3.208.009.573.047</b></u>

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.440.354.620.526	2.152.921.211.693
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	457.468.675.488	449.714.340.078
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.523.711.387	139.900.610.283
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập)/lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.603.702.182 (8.159.061.503)	38.732.398.312 14.701.643.768
	<u>3.075.791.648.080</u>	<u>2.795.970.204.134</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.713.310.439	44.462.677.822
Lãi tiền gửi và cho vay	5.275.650.748	25.848.628.717
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	3.218.454.394	2.314.120.507
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.082.880.302	-
	<u>28.290.295.883</u>	<u>72.625.427.046</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Lãi tiền vay	36.402.421.678	7.583.152.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.760.639.355	47.896.164.837
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.903.592.732)	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	15.898.667.713
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	700.938.039
Chi phí tài chính khác	242.895.069	-
	<u>55.502.363.370</u>	<u>72.078.922.681</u>

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí hội chợ, quảng cáo	21.897.106.786	7.354.177.556
Chi phí nhân viên	9.871.561.122	6.353.557.791
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	90.288.607.912	82.692.476.596
Chi phí khác	21.400.130.990	20.841.621.620
	<u>143.457.406.810</u>	<u>117.241.833.563</u>

## 32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	22.555.316.537	22.574.942.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.895.346.928	16.861.012.925
Chi phí dụng cụ	4.616.515.772	4.692.429.167
Chi phí khác	14.094.115.321	18.669.411.318
	<u>53.161.294.558</u>	<u>62.797.795.578</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Xóa sổ khoản phải trả	3.430.827.786	-
Thu từ bán phế liệu	2.296.805.063	-
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	366.268.680	-
Thu nhập khác	1.595.320.426	1.881.363.970
	<u>7.689.221.955</u>	<u>1.881.363.970</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.429.009.350	-
Chi phí khác	2.010.662.174	3.137.688.071
	<u>8.439.671.524</u>	<u>3.137.688.071</u>
<b>Lỗ khác</b>	<u>(750.449.569)</u>	<u>(1.256.324.101)</u>

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

*Octogone Holdings PTE. Ltd. và Octogone (Guangzhou) Trading Co., Limited*

Các công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 17% và 25% theo quy định của quốc gia nơi các công ty này đặt trụ sở.

*Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 (“Vĩnh Hoàn 2”)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000117 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Vĩnh Hoàn 2 nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sấy, bóc vỏ lúa, sản xuất gạo đỏ và lau bóng gạo xuất khẩu với thuế suất thuế TNDN là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Vĩnh Hoàn 2 bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

*Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 14 tháng 3 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2015: 22%).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2016 VNĐ</b>	<b>2015 VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.900.326.680	231.289.920.036
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	74.149.751.205	44.998.498.959
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(326.465.266)	-
Chi phí không được khấu trừ	743.141.954	979.777.374
Ưu đãi thuế	(15.991.753.599)	(11.595.678.667)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại những năm trước	(6.465.000.000)	
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.278.506.216	1.343.655.432
Khác	1.880.730.502	4.542.573.500
Chi phí thuế TNDN	<u>56.268.911.012</u>	<u>40.268.826.598</u>



**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	65.651.000.077	35.726.253.098
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	(9.382.089.065)	4.542.573.500
	<u>56.268.911.012</u>	<u>40.268.826.598</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.880.730.502	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.951.335.444
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.262.819.567)	(408.761.944)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(9.382.089.065)</u>	<u>4.542.573.500</u>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.474.846.274.265	2.358.661.503.354
Chi phí nhân công	279.333.078.131	242.787.762.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.544.052.658	64.904.194.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.752.834.535	228.443.832.911
Chi phí bằng tiền khác	108.647.661.166	48.272.864.181
	<u>3.203.123.900.755</u>	<u>2.943.070.157.764</u>

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Xuất khẩu	3.073.531.491.271	2.653.544.468.135
Trong nước	607.741.701.913	554.465.104.912
Doanh thu thuần	<u>3.681.273.193.184</u>	<u>3.208.009.573.047</u>

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Kết chuyển khoản trả trước để mua cổ phiếu sang đầu tư dài hạn	26.174.510.000	-
Tạm ứng tiền mua đất chuyển sang tài sản	12.949.316.434	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	9.661.768.771	10.102.455.667
Vốn hóa chi phí lãi vay chưa thanh toán	<u>1.301.127.848</u>	<u>-</u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015
Vay theo kế ước thông thường	<u>2.680.345.680.550</u>	<u>4.812.129.524.826</u>

## 37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

## (c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.239.959.643.112	4.512.418.742.689

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VNĐ	2015 VNĐ
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Các cá nhân liên quan	20.951.583.000	-
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	299.881.847	419.382.604
	<u>21.251.464.847</u>	<u>419.382.604</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Các cá nhân liên quan	7.309.144.910	15.591.118.080
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	-	591.902.925
	<u>7.309.144.910</u>	<u>16.183.021.005</u>
<b><i>iii) Mua tài sản cố định</i></b>		
Các cá nhân liên quan	51.005.175.000	-
	<u>51.005.175.000</u>	<u>-</u>
<b><i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.294.129.510	10.821.545.991
	<u>14.294.129.510</u>	<u>10.821.545.991</u>

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	248.134.962	631.302.336
<b>(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Các cá nhân liên quan	34.539.823.810	34.105.336.310
<b>(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	21.516.370	-
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	820.774.663	532.702.902
	842.291.033	532.702.902
<b>(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Các cá nhân liên quan	1.241.794.500	-
<b>(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	6.559.874.770	4.460.986.800

## 39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.367.078.408	4.827.472.224
Từ 1 đến 5 năm	21.131.591.234	21.780.033.026
Trên 5 năm	55.758.944.702	49.104.710.975
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	82.257.614.344	75.712.216.225

**40 NỢ TIỀM TÀNG**

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của Bộ Thương Mại Mỹ ("DOC"), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy theo kết quả kiểm tra của DOC. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Theo kết quả của kỳ kiểm tra ("POR") lần thứ 9 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012, Công ty được hưởng mức thuế suất chống bán phá giá là 0%. Tuy nhiên, Hiệp hội các chủ trại cá nheo Mỹ ("CFA") đang khởi kiện lên Tòa án Thương mại Quốc tế Liên bang ("United States Court of International Trade") và chưa có kết quả sau cùng. Theo đó, Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm  
Tổng Giám đốc